

NAME:

DATE:

Daily Routine in Chinese.

- | | | | |
|--|---|--|---------------------------------------|
| 1. qǐchuáng
起床 Get up | 2. shàngbān
上班 go to work | 3. xiàbān
下班 get off work | |
| 4. shàngxué
上学 go to school | 5. fàngxué
放学 leave school | 6. zǎocān zǎofàn
早餐 / 早饭 breakfast | |
| 7. wǔcān wǔfàn
午餐 / 午饭 lunch | 8. wǎncān wǎnfàn
晚餐 / 晚饭 dinner | 9. chī
吃 to eat | |
| 10. xǐliǎn
洗脸 to wash face | 11. shuāyá
刷牙 to brush teeth | 12. xǐzǎo
洗澡 take a bath | 13. shuìjiào
睡觉 go to sleep |

Now please try to tell the exactly TIME about your daily routine. **MY DAY 你几点+do something?**

Examples: liùdiǎnqǐchuáng
六点 起床 6:00 AM

1. qǐchuáng
起床 _____
2. shàngxué
上学 _____
3. zǎocān zǎofàn
早餐 / 早饭 _____
4. wǔcān wǔfàn
午餐 / 午饭 _____
5. fàngxué
放学 _____
6. wǎncān wǎnfàn
晚餐 / 晚饭 _____
7. xǐliǎn
洗脸 _____
8. shuāyá
刷牙 _____
9. xǐzǎo
洗澡 _____
10. shuìjiào
睡觉 _____